

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,816,499,872,554	3,352,645,512,893
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	432,786,733,006	710,879,861,952
1 . Tiền	111		241,365,276,589	465,784,697,614
2 . Các khoản tương đương tiền	112		191,421,456,417	245,095,164,338
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79,063,051,457	238,656,447,823
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	79,063,051,457	238,656,447,823
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,813,866,695,012	1,363,572,869,313
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1,307,116,119,547	889,295,339,019
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		315,055,844,226	320,622,276,513
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74,000,000,000	75,000,000,000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	117,694,731,239	78,655,253,781
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140	V.5	1,218,615,599,638	826,392,089,637
1 . Hàng tồn kho	141		1,230,346,220,490	838,122,710,489
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,730,620,852)	(11,730,620,852)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		272,167,793,441	213,144,244,168
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4,597,524,758	4,070,778,413
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		267,300,376,940	194,665,880,226
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	269,891,743	14,407,585,529
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,009,103,917,191	897,104,197,596
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		46,170,811,113	45,387,582,053
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 . Phải thu dài hạn khác	216		46,170,811,113	45,387,582,053

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		264,028,892,689	314,078,863,623
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	263,367,677,742	313,395,996,826
- Nguyên giá	222		1,200,833,855,962	1,195,292,701,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(937,466,178,220)	(881,896,704,894)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.8	661,214,947	682,866,797
- Nguyên giá	228		5,893,203,996	5,728,396,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,231,989,049)	(5,045,530,008)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		243,353,747,468	126,832,002,681
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		243,353,747,468	126,832,002,681
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		419,127,610,915	374,196,068,685
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	372,263,493,238	327,331,951,008
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,225,670,877	55,225,670,877
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(8,361,553,200)	(8,361,553,200)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	260		36,422,855,006	36,609,680,554
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	36,422,855,006	36,609,680,554
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 . Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,825,603,789,745	4,249,749,710,489
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3,194,724,661,419	2,798,006,682,867
I . Nợ ngắn hạn	310		3,163,082,057,769	2,766,564,079,217
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1,913,738,752,735	1,305,867,939,408
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154,479,175,096	153,922,598,675
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	33,894,954,036	28,057,514,693
4 . Phải trả người lao động	314		497,467,699,554	596,942,994,152
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,517,123,946	32,653,260,244
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,394,072,085	4,876,457,901
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319		72,974,763,812	208,109,079,248
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	75,884,181,130	103,007,128,880
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		360,731,335,375	333,127,106,016
II . Nợ dài hạn	330		31,642,603,650	31,442,603,650
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7 . Phải trả dài hạn khác	337		1,032,646,400	832,646,400
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	30,609,957,250	30,609,957,250
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,630,879,128,326	1,451,743,027,622
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.12	1,630,879,128,326	1,451,743,027,622
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441,000,000,000	441,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,693,895,152	1,693,895,152
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		527,218,904,204	527,218,904,204
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		551,158,322,729	378,491,233,830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		378,491,233,830	328,919,459,290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172,667,088,899	49,571,774,540
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85,338,146,483	78,869,134,678
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,825,603,789,745	4,249,749,710,489

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PTỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH THỦY



NGUYỄN TRÂM ANH



TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,752,151,954,322	2,246,898,292,669	4,613,985,380,899	3,761,545,823,630
2. Các khoản giảm trừ	2		364,207,892	815,577,215	2,189,865,645	3,536,840,121
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2,751,787,746,430	2,246,082,715,454	4,611,795,515,254	3,758,008,983,509
4. Giá vốn hàng bán	11		2,462,256,387,551	1,997,229,797,523	4,083,277,409,716	3,296,146,458,279
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		289,531,358,879	248,852,917,931	528,518,105,538	461,862,525,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	17,589,313,100	18,405,027,660	23,276,083,083	26,365,732,968
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	8,544,696,488	5,992,782,312	12,800,871,670	15,234,839,500
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		265,875,127		531,325,152	
8. <i>Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>	24		23,618,542,738	20,308,766,547	41,629,437,174	31,455,910,111
9. Chi phí bán hàng	25		104,115,412,664	86,066,583,489	184,045,651,839	156,343,379,117
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67,813,963,619	69,569,629,754	132,379,202,418	126,796,431,295
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		150,265,141,946	125,937,716,583	264,197,899,868	221,309,518,397
12. Thu nhập khác	31	VI.3	3,978,691,738	2,246,269,494	7,425,386,104	3,492,795,114
13. Chi phí khác	32	VI.4	922,436,035	967,653,949	1,474,099,532	1,467,149,645
14. Lợi nhuận khác	40		3,056,255,703	1,278,615,545	5,951,286,572	2,025,645,469
15. Tổng lợi nhuận kế toán	60		153,321,397,649	127,216,332,128	270,149,186,440	223,335,163,866
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.5	26,665,558,205	20,803,420,642	46,610,809,871	38,891,084,713
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		126,655,839,444	106,412,911,486	223,538,376,569	184,444,079,153
19. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	72		121,252,255,488	95,943,213,377	215,469,715,824	176,112,206,258
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		5,403,583,956	10,469,698,109	8,068,660,745	8,331,872,895
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,199	1,677	3,915	3,057
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			2,199	1,677	3,915	3,057

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	4,376,493,264,274	3,559,090,080,284
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(3,408,718,587,217)	(2,762,565,960,830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(845,923,808,362)	(860,246,267,609)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(23,366,030,162)	(16,779,145,540)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	108,678,856,711	243,948,560,618
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(296,703,434,391)	(285,491,333,177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(89,539,739,147)	(122,044,066,254)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(187,642,832,670)	(11,646,718,637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	48,118,705,436	88,472,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25,030,000,000)	(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26,000,000,000	37,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	25	(8,000,000,000)	(22,146,910,557)
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	26	145,740,000,000	84,907,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,556,105,508	14,530,815,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,741,978,274	77,732,659,337
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	21,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42,802,555,725	30,923,738,690
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70,057,608,645)	(74,151,547,120)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(152,716,810,750)	(132,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179,971,863,670)	(154,527,808,430)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(258,769,624,543)	(198,839,215,347)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	690,879,861,952	568,282,070,427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	676,495,597	(77,052,106)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	432,786,733,006	369,365,802,974

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH

Ngày 28 tháng 07 năm 2018

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH CÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
- Các công ty con, liên kết :

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH May Thuận Tiến (“Thuận Tiến”)	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Thuận Tiến (“Tiến Thuận”)	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Nam Thiên (“Nam Thiên”)	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng (“Việt Hồng”)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty TNHH Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất gia công cơ khí
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK M&S	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	5

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 20 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Bình An và chi phí thuê các cửa hàng. Chi phí thuê được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,681,936,984	2,435,032,432
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238,683,339,605	463,349,665,182
- Tương đương tiền	191,421,456,417	245,095,164,338
Cộng	432,786,733,006	710,879,861,952

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	79,063,051,457	79,063,051,457	238,656,447,823	238,656,447,823
- Tiền gửi có kỳ hạn	79,063,051,457	79,063,051,457	238,656,447,823	238,656,447,823
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

a2) Dài hạn

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	140,105,171,854	132,105,171,854
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	232,158,321,384	195,226,779,154
	372,263,493,238	327,331,951,008

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP và ĐTPT Bình Thắng	5,764,800,000		5,764,800,000	
Cty CP dệt may Liên Phương	6,000,000,000		6,000,000,000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15,061,750,000	(8,361,553,200)	15,061,750,000	(8,361,553,200)
Ngân hàng Ngoại thương VN	22,146,820,000		22,146,820,000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1,000,000,000		1,000,000,000	
Cty CP tổng hợp Ninh Thuận	252,300,877		252,300,877	
Công ty CP ĐTPT VINATEX	5,000,000,000		5,000,000,000	
	55,225,670,877	(8,361,553,200)	55,225,670,877	(8,361,553,200)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,307,116,119,547	889,295,339,019	-
- Mitsubishi Corporation	486,073,967,383	287,877,803,743	
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	419,536,446,888	360,424,575,354	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	401,505,705,276	240,992,959,922	
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	117,694,731,239		78,655,253,781	
- Ký cược, ký quỹ;	1,262,497,136		1,006,097,136	
- Các bên liên quan	106,999,904,657		69,108,030,760	
- Phải thu khác.	9,079,520,465		8,541,125,885	
b) Dài hạn	-		-	

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		82,664,975,176	
- Nguyên liệu, vật liệu;	238,236,043,418		158,381,303,616	
- Công cụ, dụng cụ;	598,286,724		376,652,973	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	679,596,958,754		246,708,540,826	
- Thành phẩm;	264,191,779,223	(10,989,012,605)	316,538,031,424	(10,989,012,605)
- Hàng hóa;	47,046,301,142	(420,685,474)	31,372,188,609	(420,685,474)
- Hàng gửi bán;	676,851,229	(310,137,644)	2,081,017,865	(310,137,644)
Cộng	1,230,346,220,490	(11,719,835,723)	838,122,710,489	(11,719,835,723)

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí thuê mặt bằng	3,168,777,364	3,252,953,620
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,113,235,165	668,777,706
- Các khoản khác	315,512,229	149,047,087
Cộng	4,597,524,758	4,070,778,413
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thuê đất	35,178,778,517	35,616,937,427
- Các khoản khác	1,244,076,489	992,743,127
Cộng	36,422,855,006	36,609,680,554

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	305,753,266,927	817,578,179,386	47,770,130,356	24,191,125,051	1,195,292,701,720
Số tăng trong kỳ	310,089,400	10,954,005,032	618,000,000	337,976,760	12,220,071,192
- Mua sắm mới	310,089,400	10,954,005,032	618,000,000	337,976,760	12,220,071,192
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	6,123,131,450	470,000,000	85,785,500	6,678,916,950
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,123,131,450	470,000,000	85,785,500	6,678,916,950
- Xuất khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	306,063,356,327	822,409,052,968	47,918,130,356	24,443,316,311	1,200,833,855,962
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	189,340,085,982	643,979,674,052	29,984,127,157	18,592,817,703	881,896,704,894
Số tăng trong kỳ	8,679,198,868	48,863,680,842	2,568,004,851	1,663,926,383	61,774,810,944
- Khấu hao trong năm	8,679,198,868	48,863,680,842	2,568,004,851	1,663,926,383	61,774,810,944
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	6,106,496,562	13,055,556	85,785,500	6,205,337,618
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,106,496,562	13,055,556	85,785,500	6,205,337,618
- Giám khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	198,019,284,850	686,736,858,332	32,539,076,452	20,170,958,586	937,466,178,220
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	116,413,180,945	173,598,505,334	17,786,003,199	5,598,307,348	313,395,996,826
- Tại ngày cuối kỳ	108,044,071,477	135,672,194,636	15,379,053,904	4,272,357,725	263,367,677,742

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất		Tổng cộng
			Tăng	Giảm	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3,497,073,324	-	2,231,323,481	-	5,728,396,805
Số tăng trong kỳ	164,807,191	-	-	-	164,807,191
- Mua mới	164,807,191	-	-	-	164,807,191
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,661,880,515	-	2,231,323,481	-	5,893,203,996
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,149,767,785	-	1,895,762,223	-	5,045,530,008
Số tăng trong kỳ	154,072,630	-	32,386,411	-	186,459,041
- Khấu hao trong năm	154,072,630	-	32,386,411	-	186,459,041
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,303,840,415	-	1,928,148,634	-	5,231,989,049
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	347,305,539	-	335,561,258	-	682,866,797
- Tại ngày cuối kỳ	358,040,100	-	303,174,847	-	661,214,947

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	75,884,181,130	75,884,181,130	43,150,521,855	70,273,469,605	103,007,128,880	103,007,128,880
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	14,753,694,560	14,753,694,560	43,150,521,855	70,273,469,605	41,876,642,310	41,876,642,310
- Vay ngắn hạn khác	61,130,486,570	61,130,486,570	-	-	61,130,486,570	61,130,486,570
b) Vay dài hạn	75,884,181,130	75,884,181,130	43,150,521,855	70,273,469,605	103,007,128,880	103,007,128,880
Cộng	75,884,181,130	75,884,181,130	43,150,521,855	70,273,469,605	103,007,128,880	103,007,128,880

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Mitsubishi Corporation	250,732,893,829	250,732,893,829	308,709,419,868	308,709,419,868
- Các bên liên quan	1,029,978,823,750	1,029,978,823,750	530,466,871,754	530,466,871,754
- Các đối tượng khác	633,027,035,156	633,027,035,156	466,691,647,786	466,691,647,786
Cộng	1,913,738,752,735	1,913,738,752,735	1,305,867,939,408	1,305,867,939,408

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	8,121,473,837	5,622,602,142		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22,779,477,414	9,935,947,772		
Thuế thu nhập cá nhân	448,507,854	2,304,890,299		
Thuế khác	2,545,494,931	10,194,074,480		
Cộng	33,894,954,036	28,057,514,693		
b) Phải thu				
Thuế nhập khẩu		2,769,230,948		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		10,835,012,349		
Thuế thu nhập cá nhân	268,795,178	427,837,772		
Thuế khác	1,096,565	375,504,460		
Cộng	269,891,743	14,407,585,529		

12 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm trước	420,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	328,506,192,680	446,171,273,299	1,220,841,220,889
- Tăng vốn	21,000,000,000					21,000,000,000
- Lãi trong năm				378,285,739,135		378,285,739,135
- Tạm trích cổ tức				(154,350,000,000)	-	(154,350,000,000)
- Trích quỹ				(174,363,964,595)	81,460,897,515	(92,903,067,080)
- Giảm khác				413,266,610	(413,266,610)	-
Số dư đầu năm nay	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	378,491,233,830	527,218,904,204	1,372,873,892,944
- Tăng vốn	-					-
- Lãi trong năm				215,469,715,824		215,469,715,824
- Tăng khác						-
- Trích quỹ				(42,802,626,925)	-	(42,802,626,925)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	441,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	551,158,322,729	527,218,904,204	1,545,540,981,843

b. Vốn góp của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	Năm nay	Năm trước
	441,000,000,000	420,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		21,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối năm	441,000,000,000	441,000,000,000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cuối kỳ	Đầu năm
	44,100,000	44,100,000
+ Cổ phiếu phổ thông		44,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phiếu

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc theo Luật lao động

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

	Luỹ kế kỳ này	Luỹ kế kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,120,186,203	11,069,929,139
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	620,025,000	620,025,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	13,535,871,880	14,675,778,829
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	23,276,083,083	26,365,732,968
	-	-
2. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	531,325,152	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	9,409,546,518	14,327,688,250
- Chi phí tài chính khác.	2,860,000,000	2,728,000,000
Cộng	12,800,871,670	15,234,839,500
	-	-
3. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	544,727,273	67,272,727
- Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	5,861,596,787	2,665,295,076
- Các khoản khác.	1,019,062,044	760,227,311
Cộng	7,425,386,104	3,492,795,114
	-	-
4. Chi phí khác		
- HMLK TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCE	456,944,444	10,000,000
- Khấu hao tài sản dùng cho thuê	952,764,704	1,119,872,865
- Các khoản khác.	64,390,384	337,276,780
Cộng	1,474,099,532	1,467,149,645
	-	-
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Luỹ kế kỳ này	Luỹ kế kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46,610,809,871	38,891,084,713
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46,610,809,871	38,891,084,713

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Luỹ kế kỳ này	Luỹ kế kỳ trước
1. Doanh thu		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	1,431,006,130	1,357,543,315
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	5,682,456,609	5,896,207,613
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1,649,572,726	1,613,457,206

Công ty cổ phần may Việt Tân	36,359,454,985	4,520,036,754
Công ty Cổ phần may Tây Đô	10,524,503,459	2,693,785,288
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	9,378,069,902	9,095,032,841
Công ty Cổ phần Việt Hưng	483,543,033	846,813,510
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	634,874,282	712,824,584
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3,281,891,739	2,035,185,422
Công ty TNHH Việt Khánh	33,877,834,322	1,522,166,105
Công ty TNHH Việt Long Hưng	12,923,486,175	
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island	865,224,374,841	498,087,035,943

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh



Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

P. Tổng Giám đốc

Trần Minh Công